



HIBERNATE

CYBERSOFT.EDU.VN



☐ Hibernate

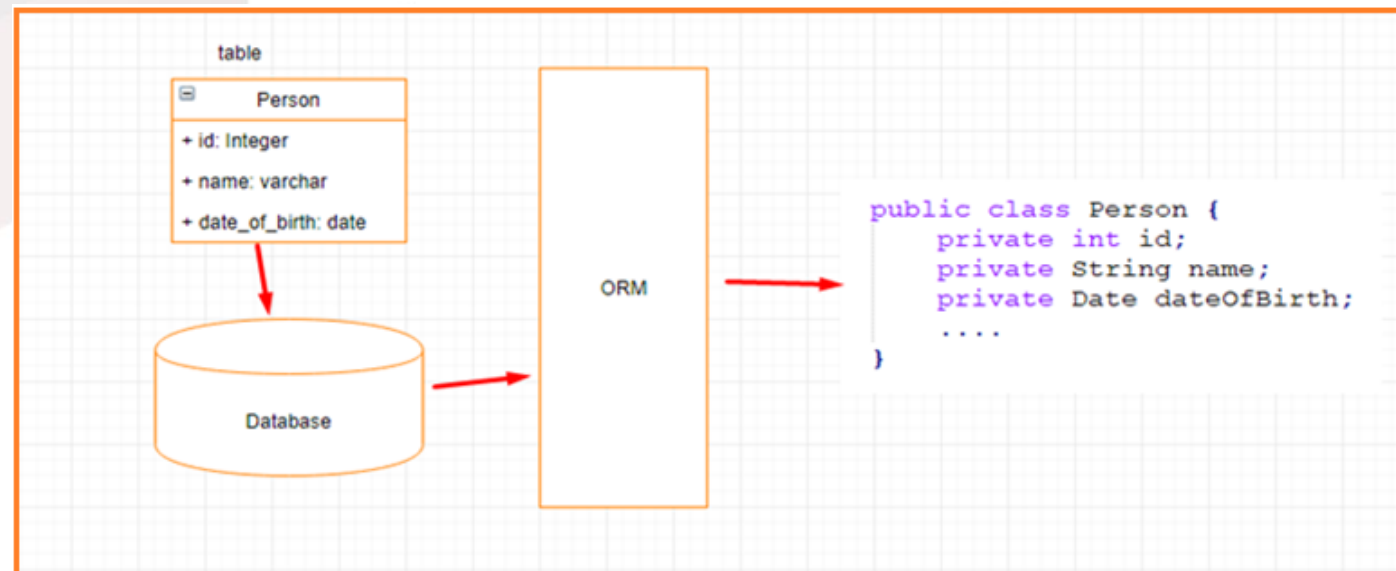
- ✓ ORM là gì?
- ✓ Hibernate là gì?
- ✓ Cấu trúc của Hibernate.
- ✓ Ánh xạ dữ liệu trong Hibernate.
- ✓ Cấu hình Hibernate.
- ✓ Session method

☐ HQL

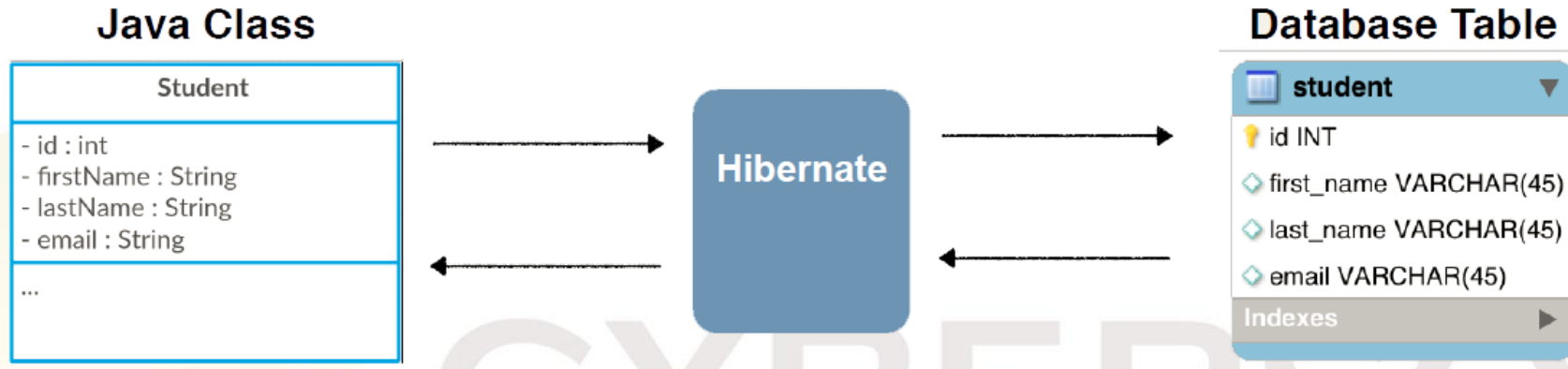
- ✓ HQL là gì?
- ✓ Cú pháp câu lệnh HQL.

ORM là gì?

- ❑ **ORM** (Object Relational Mapping) là một kỹ thuật/cơ chế lập trình thực hiện **ánh xạ CSDL sang các đối tượng** trong các ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng như Java, C# ...
- ❑ Các **bảng, cột trong database được ánh xạ sang các đối tượng và các thuộc tính tương ứng trong Java** vì vậy chúng ta có thể **thao tác với database thông qua các đối tượng**.



Hibernate là gì?

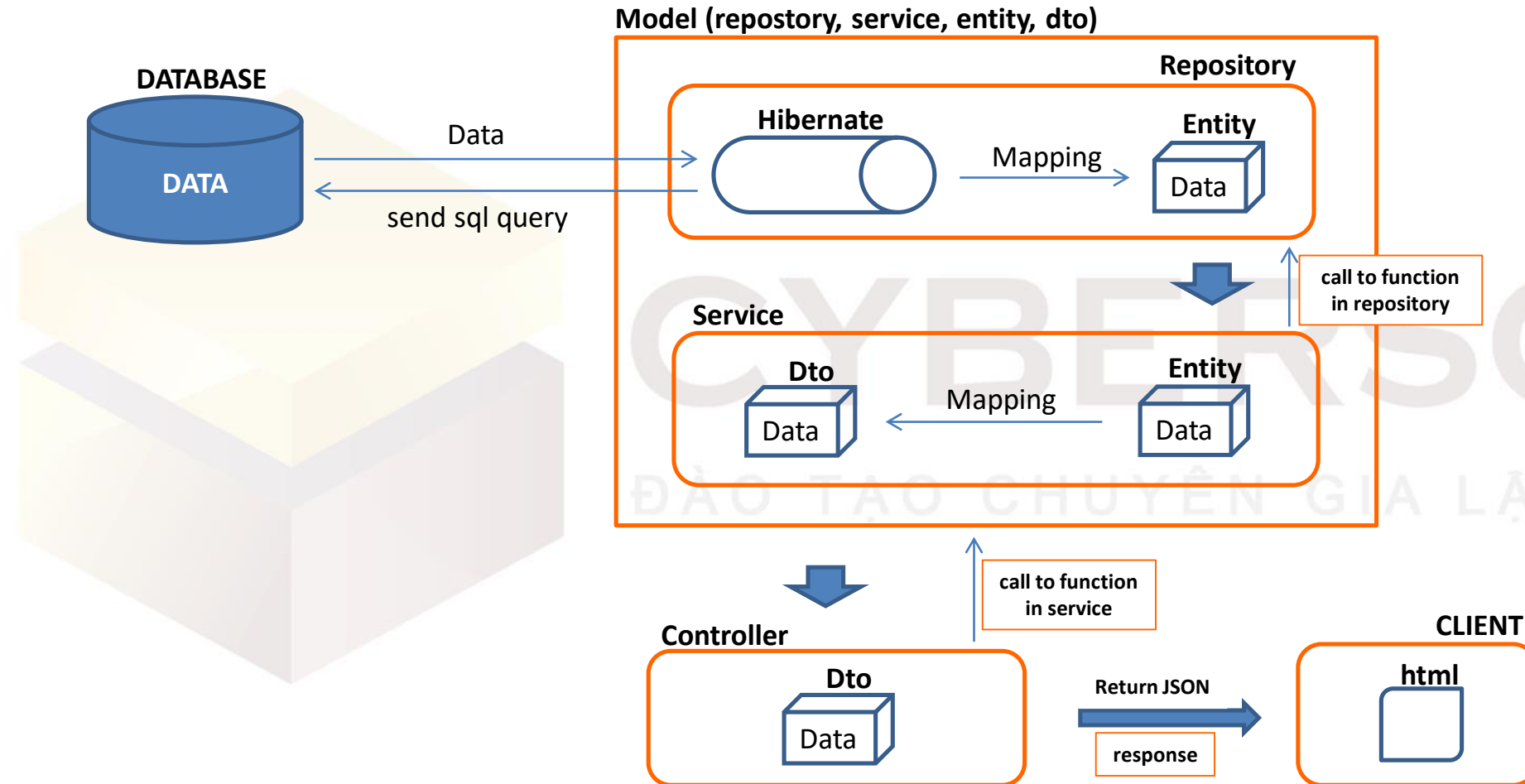


- ❑ **Hibernate** là **một thư viện ORM mã nguồn mở** giúp lập trình viên viết ứng dụng Java có thể **map các objects với bảng trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ**.
- ❑ **Hibernate** giúp **thực hiện giao tiếp giữa tầng ứng dụng với tầng dữ liệu** (kết nối, truy xuất, lưu trữ...).
- ❑ Mỗi **table trong database** là **một object trong Hibernate**. Do đó, cần có một java bean cho mỗi table trong database.

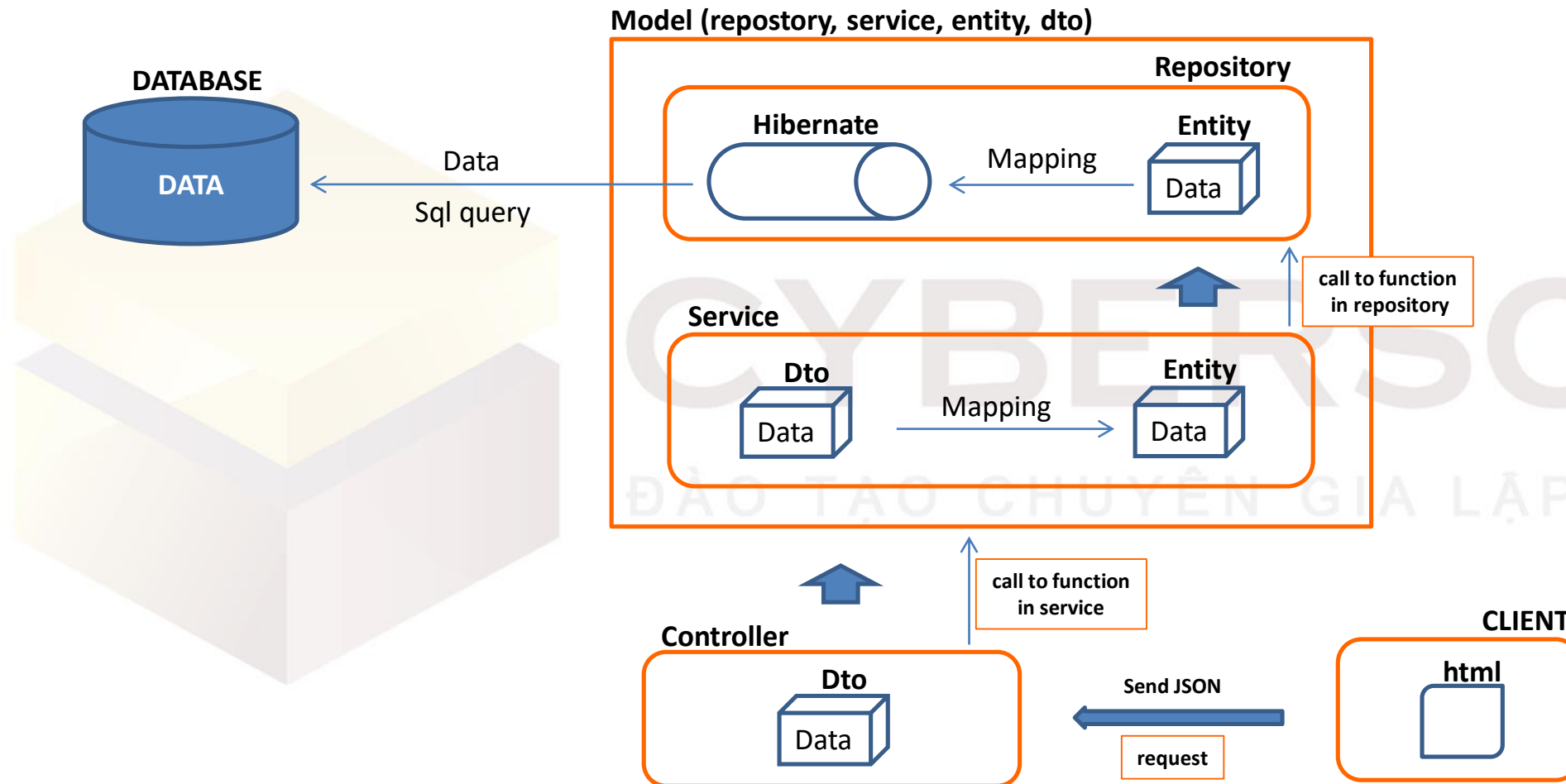
Hibernate cải thiện điều gì?

- ❑ **Hibernate** giúp cải thiện một số vấn đề gặp phải khi sử dụng JDBC:
 - ✓ Hạn chế **lặp đi lặp lại những dòng code giống nhau** trong ứng dụng chỉ để lấy dữ liệu từ database.
 - ✓ Giúp lập trình viên **đỡ phải vất vả với việc map giữa Object Java với các table** tương ứng trong database.
 - ✓ Giúp **giảm thiểu công sức để thay đổi từ hệ quản trị CSDL** này sang một hệ quản trị CSDL khác (Hibernate viết một lần, chạy trên mọi loại CSDL).
 - ✓ Khắc phục những khó khăn trong việc **tạo các giao tiếp/liên hệ giữa các table, lập trình OOPs**.

Lấy dữ liệu



Cập nhật dữ liệu



Ưu và nhược điểm Hibernate

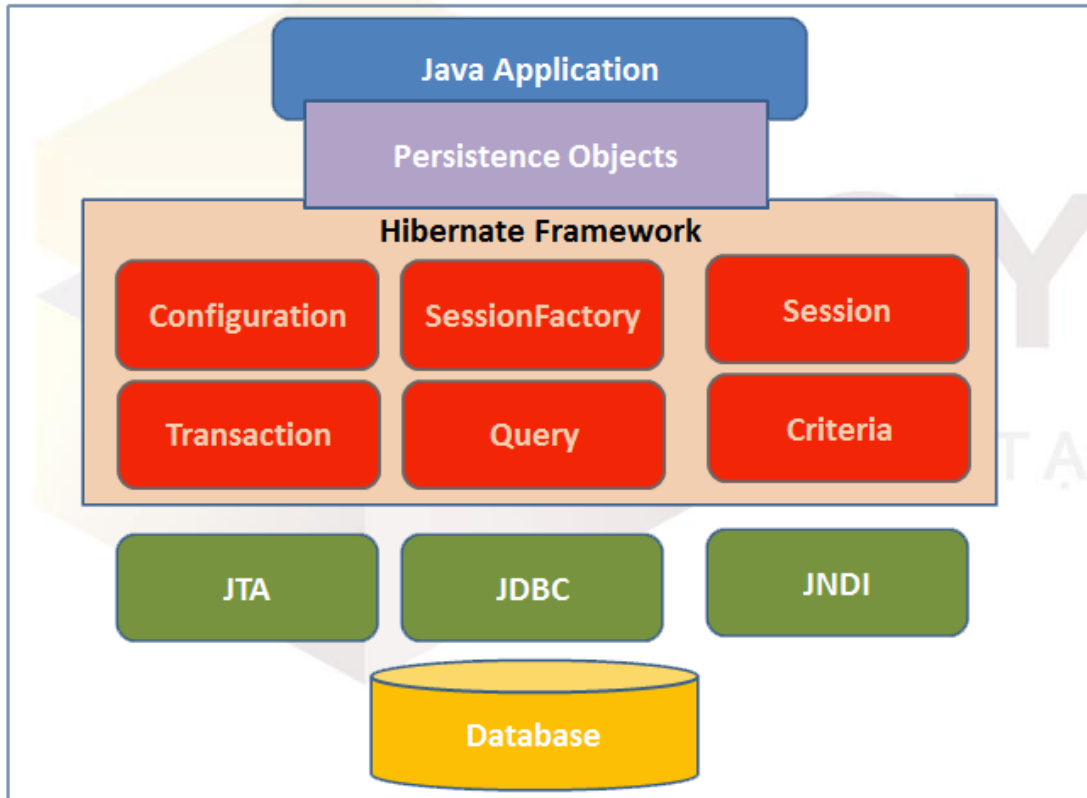
❑ Ưu điểm

- ✓ **Dễ sử dụng:** dễ dàng quản lý các kết nối database và dễ fix bug, cung cấp sẵn nhiều API truy vấn.
- ✓ **Tính độc lập:** không cần quan tâm tới cơ sở dữ liệu sử dụng khi viết câu lệnh SQL.
- ✓ **Tính hướng đối tượng:** tập trung xử lý theo hướng đối tượng, phù hợp sử dụng trong các case Read, Update, Delete.

❑ Nhược điểm

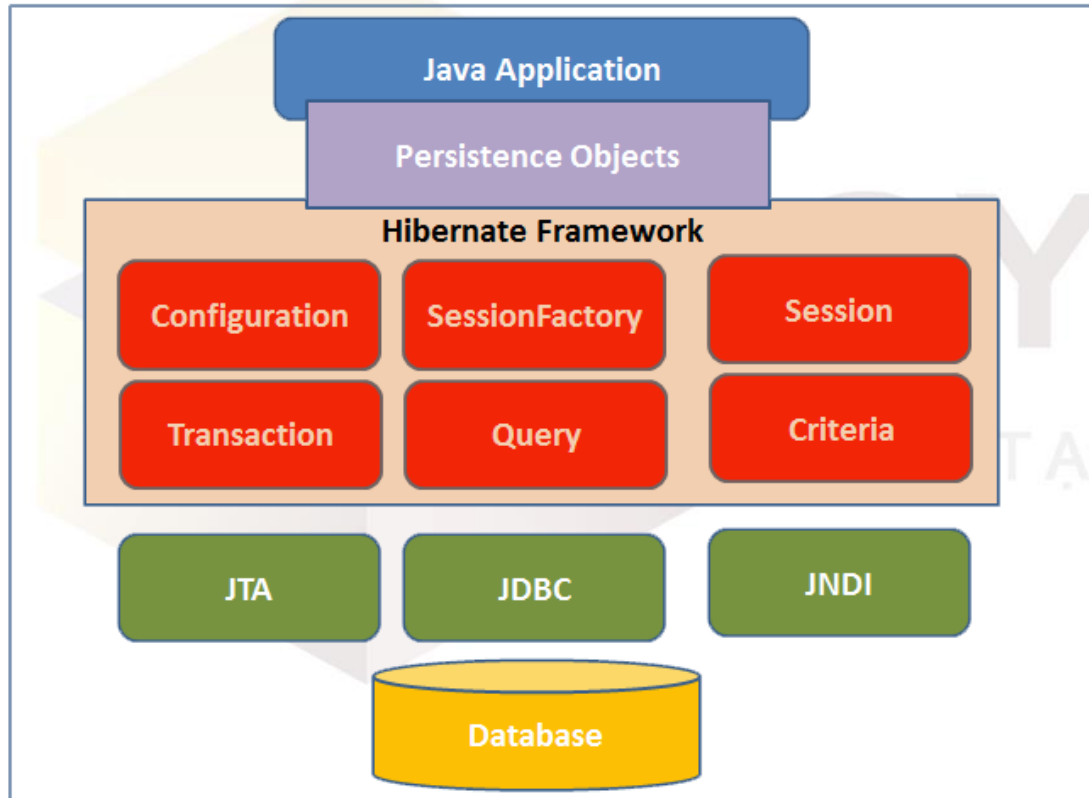
- ✓ Không hỗ trợ các câu truy vấn phức tạp.
- ✓ Một số trường hợp vẫn phải dùng native SQL do Hibernate không thể cover hết tất cả các cú pháp của các hệ quản trị cơ sở dữ liệu.
- ✓ Bị hạn chế sự can thiệp vào câu lệnh SQL do nó được tự động sinh ra.

Cấu trúc Hibernate



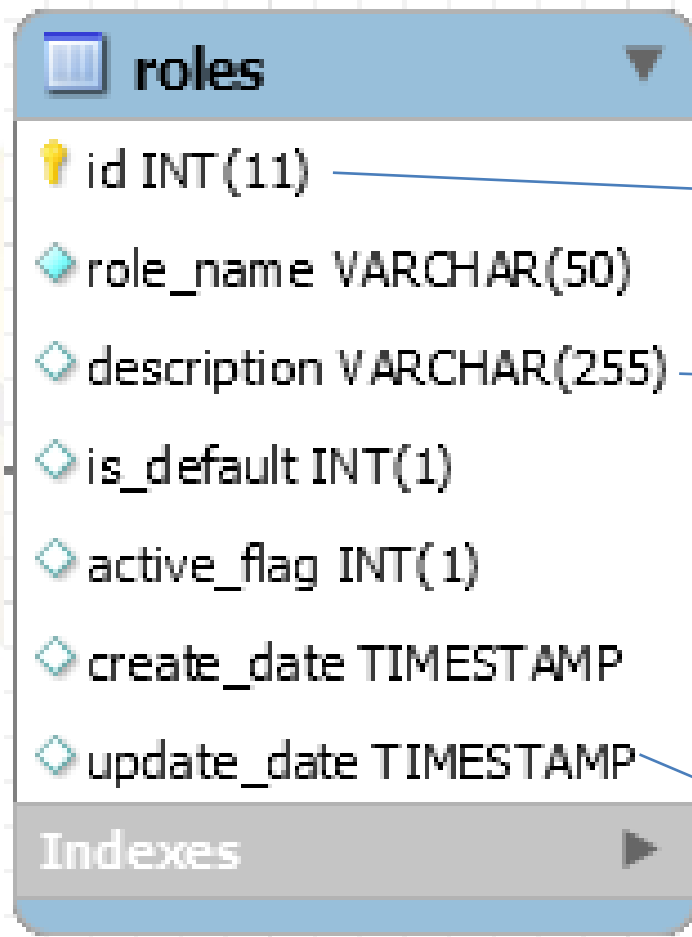
- ❖ **Persistence object:** Là các **POJO object** map với các **table tương ứng** của cơ sở dữ liệu quan hệ.
- ❖ **Configuration:** Được sử dụng để **quản lý thông tin cấu hình kết nối** và **ánh xạ thực thể** vào CSDL.
- ❖ **Session Factory:** Là một **interface** giúp **tạo ra session kết nối đến database** bằng cách đọc các cấu hình trong Hibernate configuration.
- ❖ **Session:** Mỗi một đối tượng session được Session factory tạo ra sẽ **tạo một kết nối đến database**.

Cấu trúc Hibernate



- ❖ **Transation**: Quản lý giao dịch, **đảm bảo thành công hoặc rollback**, **đảm bảo tính thống nhất và toàn vẹn dữ liệu**. Tức là nếu có một lỗi xảy ra trong transaction thì tất cả các tác vụ thực hiện sẽ thất bại.
- ❖ **Query**: **Cung cấp các câu truy vấn HQL** tới database và **map kết quả trả về với đối tượng tương ứng** của ứng dụng Java.
- ❖ **Criteria**: Sử dụng để **xây dựng câu lệnh truy vấn bằng lập trình** thay cho câu lệnh HQL hay SQL.

Ánh xạ thực thể



```
@Entity(name = "roles")
public class Role {
    @Id
    @GeneratedValue
    private int id;
    @Column(name = "role_name")
    private String name;
    @Column(name = "description")
    private String description;
    @Column(name = "is_default")
    private boolean isDefault;
    @Column(name = "active_flag")
    private boolean activeFlag;
    @Column(name = "create_date")
    @Temporal(TemporalType.DATE)
    private Date createDate;
    @Column(name = "update_date")
    @Temporal(TemporalType.DATE)
    private Date updateDate;
}
```

Tên bảng

Khóa chính

Tự động tăng

Đặt lại tên
nếu thuộc tính
không trùng
Tên trường
Trong CSDL

Kiểu dữ liệu

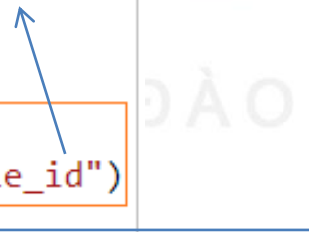
Ánh xạ quan hệ

❑ Quan hệ n – 1

```
@Entity(name = "accounts")
public class Account {
    @Id
    private String id;
    private String email;
    private String password;

    @Column(name = "role_id")
    private int roleId;

    @ManyToOne
    @JoinColumn(name = "role_id")
    private Role role;
}
```



@JoinColumn:

Chỉ tên cột khóa ngoại.

❑ Quan hệ 1 – n

```
@Entity(name = "roles")
public class Role {
    @Id
    @GeneratedValue
    private int id;
    @Column(name = "role_name")
    private String name;

    @OneToMany(mappedBy = "role",
        fetch = FetchType.LAZY)
    private Set<Account> accounts;
}
```

- ❖ **mapBy:** Chỉ ra tên trường thực thể kết hợp.
- ❖ **fetch:** Chế độ nạp kèm thực thể kết hợp
 - ✓ **LAZY:** Không nạp kèm.
 - ✓ **EAGER:** Nạp kèm thực thể.

Ánh xạ quan hệ

❑ Quan hệ n - n

```
@Entity(name = "accounts")
public class Account {
    @Id
    private String id;
    private String email;
    private String password;

    @OneToMany(mappedBy = "account")
    private Set<AccountCourse> accountCourses;
}
```

```
@Entity(name = "account_courses")
public class AccountCourse{
    @Id
    @ManyToOne(cascade = CascadeType.ALL)
    @JoinColumn(name = "account_id")
    private Account account;

    @Id
    @ManyToOne(cascade = CascadeType.ALL)
    @JoinColumn(name = "course_id")
    private Course course;
}
```

```
@Entity(name = "courses")
public class Course {

    @Id
    @GeneratedValue
    private int id;

    @Column(name = "course_name")
    private String name;
    private String description;

    @OneToMany(mappedBy = "course")
    private Set<AccountCourse> accountCourses;
}
```

Annotation Hibernate

Annotation	Mô tả	Ví dụ
@Entity	Chỉ ra class là thực thể	@Entity @Table(name="Courses") public class Course{...}
@Table	Ánh xạ lớp thực thể với bảng	
@Id	Chỉ ra cột khóa chính	@Id @GeneratedValue int id;
@GeneratedValue	Chỉ ra cột tự tăng	
@Column	Ánh xạ thuộc tính với cột	@Column(name = "Name") String name
@Temporal	Chỉ ra kiểu dữ liệu chuyển đổi	@Temporal(TemporalType.DATE) Date startDate
@ManyToOne	Ánh xạ quan hệ nhiều-1	@ManyToOne @JoinColumn(name="CategoryId") Category category;
@JoinColumn	Chỉ ra cột kết nối	
@OneToMany	Ánh xạ quan hệ 1-nhiều	@OneToMany(mappedBy="category") Collection<Product> products;

Sử dụng **@Transient**
Nếu muốn một thuộc tính của lớp đối tượng không ánh xạ vào bất cứ cột nào trong CSDL.

Cấu hình Hibernate

❑ Cấu hình bean

❖ DriverManagerDataSource

✓ Kết nối tới CSDL.

- org.apache.commons.dbcp.BasicDataSource

❖ LocalSessionFactoryBean

✓ Tạo Session Factory từ kết nối CSDL.

- org.springframework.orm.hibernate5.LocalSessionFactoryBean

❖ HibernateTransactionManager

✓ Quản lý Transaction.

- org.springframework.orm.hibernate5.HibernateTransactionManager

Thư viện sử dụng

```
<dependency>
  <groupId>org.hibernate</groupId>
  <artifactId>hibernate-core</artifactId>
  <version>5.4.2.Final</version>
</dependency>
<dependency>
  <groupId>org.springframework</groupId>
  <artifactId>spring-orm</artifactId>
  <version>5.1.5.RELEASE</version>
</dependency>
<dependency>
  <groupId>commons-dbcp</groupId>
  <artifactId>commons-dbcp</artifactId>
  <version>1.4</version>
</dependency>
<dependency>
  <groupId>org.springframework</groupId>
  <artifactId>spring-tx</artifactId>
  <version>5.1.5.RELEASE</version>
</dependency>
<dependency>
  <groupId>mysql</groupId>
  <artifactId>mysql-connector-java</artifactId>
  <version>8.0.15</version>
</dependency>
```


Cấu hình Hibernate XML

❑ DataSource

```
<bean id="dataSource" class="org.apache.commons.dbcp.BasicDataSource" destroy-method="close">
    <property name="driverClassName" value="com.mysql.cj.jdbc.Driver"/>
    <property name="url" value="jdbc:mysql://localhost:3306/springsecurity"/>
    <property name="username" value="root"/>
    <property name="password" value="123456"/>
</bean>
```

❑ Transaction

```
<bean id="transactionManager"
    class="org.springframework.orm.hibernate5.HibernateTransactionManager">
    <property name="sessionFactory" ref="sessionFactory"/>
</bean>
<tx:annotation-driven/> ➡ Cấu hình quản lý transaction tự động
```

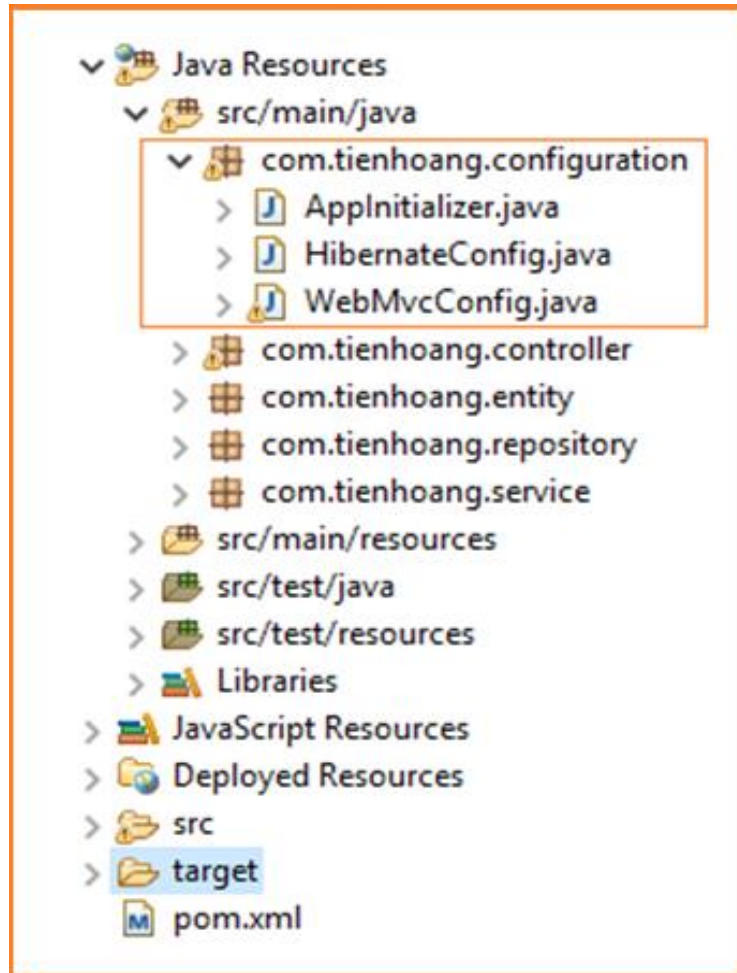

Cấu hình Hibernate XML

❑ SessionFactory

```
<bean id="sessionFactory" class="org.springframework.orm.hibernate5.LocalSessionFactoryBean">
  <property name="dataSource" ref="myDataSource"/>
  <!-- Cấu hình package chứa các class mapping dữ liệu -->
  <property name="packagesToScan" value="com.tienhoang.entity" />
  <property name="hibernateProperties">
    <props>
      <!-- Cấu hình hibernate biên dịch ra câu lệnh MySQL -->
      <prop key="hibernate.dialect">org.hibernate.dialect.MySQLDialect</prop>
      <!-- Cấu hình cho phép in câu lệnh SQL ra màn hình console -->
      <prop key="hibernate.show_sql">true</prop>
    </props>
  </property>
</bean>
```

Cấu hình Hibernate Annotation

❑ Cấu trúc thư mục



❑ DispatcherServlet

```
public class AppInitializer extends
    AbstractAnnotationConfigDispatcherServletInitializer {

    @Override
    protected Class<?>[] getRootConfigClasses() {
        // TODO Auto-generated method stub
        return new Class[] { HibernateConfig.class };
    }

    @Override
    protected Class<?>[] getServletConfigClasses() {
        // TODO Auto-generated method stub
        return new Class[] { WebMvcConfig.class };
    }

    @Override
    protected String[] getServletMappings() {
        // TODO Auto-generated method stub
        return new String[] { "/" };
    }
}
```

Hibernate Config

Quản lý kết
nối database

SessionFactory
chịu trách nhiệm
tạo và quản lý các
Session

```
@Configuration
public class HibernateConfig {

    @Bean
    public DataSource dataSource() {
        DriverManagerDataSource dataSource = new DriverManagerDataSource();
        dataSource.setDriverClassName("com.mysql.cj.jdbc.Driver");
        dataSource.setUrl("jdbc:mysql://localhost:3306/elearning");
        dataSource.setUsername("root");
        dataSource.setPassword("123456");
        return dataSource;
    }

    @Bean
    public LocalSessionFactoryBean sessionFactory() {
        LocalSessionFactoryBean bean = new LocalSessionFactoryBean();
        bean.setDataSource(dataSource());
        bean.setPackagesToScan("com.myclass.entity");
        Properties properties = new Properties();
        properties.put("hibernate.dialect", "org.hibernate.dialect.MySQLDialect");
        properties.put("hibernate.show_sql", true);
        properties.put("hibernate.format_sql", true);
        bean.setHibernateProperties(properties);
        return bean;
    }
}
```

Hibernate Bean

❑ Session Factory

```
@Bean
public LocalSessionFactoryBean sessionFactory() {
    LocalSessionFactoryBean bean = new LocalSessionFactoryBean();
    // Set datasource cho SessionFactory
    bean.setDataSource(dataSource());
    // Khai báo package chứa các entity mapping với các bảng trong csdl
    bean.setPackagesToScan("com.myclass.entity");
    Properties properties = new Properties();
    // Chỉ định loại SQL đích để Hibernate biên dịch ra các câu lệnh phù hợp với csdl
    properties.put("hibernate.dialect", "org.hibernate.dialect.MySQLDialect");
    // Cấu hình này cho phép in câu lệnh truy vấn trong console
    properties.put("hibernate.show_sql", true);
    // Format các câu truy vấn in ra trong console
    properties.put("hibernate.format_sql", true);
    bean.setHibernateProperties(properties);
    return bean;
}
```

Session trong Hibernate

- ❑ **Session** được sử dụng để **tạo một kết nối vật lý với một cơ sở dữ liệu.**
- ❑ Các đối tượng **Session** được **khởi tạo mỗi khi cần tương tác với cơ sở dữ liệu.**
- ❑ Chức năng chính của session là **cung cấp các thao tác create, update, read và delete** cho các thể hiện các lớp thực thể được ánh xạ.
- ❑ Các đối tượng **Session không nên giữ mở trong một thời gian dài** bởi vì an toàn và cần được tạo ra và hủy khi cần thiết.
- ❑ Đối tượng **Session được tạo ra bởi SessionFactory** vì vậy cần inject **SessionFactory** vào khi muốn sử dụng **Session**.

Sử dụng Session

Inject Session
Factory

Quản lý giao
dịch (commit và
rollback)

```
@Repository
public class RoleRepositoryImpl implements RoleRepository{

    @Autowired
    private SessionFactory sessionFactory;

    public void save(Role role) {
        // Tạo đối tượng session để truy vấn database
        Session session = sessionFactory.openSession();
        Transaction transaction = null;
        try {
            // Khởi tạo transaction để quản lý giao dịch
            transaction = session.beginTransaction();

            // Mở kết nối, tạo câu truy vấn
            session.saveOrUpdate(role);

            // Thực hiện cập nhật dữ liệu
            transaction.commit();
        }
        catch (Exception e) {
            e.printStackTrace();
            // Nếu có lỗi => rollback
            transaction.rollback();
        }
        finally {
            // Đóng session sau khi thực hiện xong
            session.close();
        }
    }
}
```

Tạo một đối
tượng Session

Hủy Session và
giải phóng kết
nối JDBC

Session method

❑ **createQuery()** : Tạo câu truy vấn HQL

```
public List<User> findAll() {  
    Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
    Query<User> query = session.createQuery("FROM users", User.class);  
    return query.getResultList();  
}
```

❑ **find()**: Tìm kiếm theo id

```
public User findById(String id){  
    Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
    return session.find(User.class, id);  
}
```

Session method

❑ **saveOrUpdate():** Thêm mới hoặc cập nhật.

```
public void save(User model){  
    Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
    session.saveOrUpdate(model);  
}
```

❑ **delete():** Xóa một bản ghi.

```
public void delete(String id){  
    Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
    User model = session.find(User.class, id);  
    session.remove(model);  
}
```


OpenSession & getSession

❑ getSession()

- ✓ Phương thức **getSession()** sẽ **tự động đẩy dữ liệu đi** (session.flush()) và **tự động đóng session lại** (session.close()).
- ✓ Trường hợp **chỉ sử dụng session một lần** thì ta sử dụng phương thức getSession().

❑ openSession()

- ✓ Phương thức **openSession()** khi thực hiện xong một hành động nào đó (thêm, xóa, sửa) thì **session vẫn còn giữ và không tự động đẩy dữ liệu đi** mà lập trình viên phải tự làm việc này.

Quản lý Transaction tự động

❑ Để bật chức năng quản lý transaction tự động ta dùng annotation:

@Transactional(rollbackOn = Exception.class)

- ✓ **@Transactional** ở đầu class thì tất cả các method trong class đó đều nằm trong một transaction.
- ✓ **@Transactional** ở đầu method thì chỉ các method đó được nằm trong một transaction.
- ✓ **rollbackOn = Exception.class**: Chỉ rõ khi xảy ra loại exception nào thì rollback. Ở đây là khi xảy exception bất kì thì đều rollback lại.
- ✓ Những method được nằm trong một transaction thì chúng ta sẽ gọi **sessionFactory.getCurrentSession()** để lấy session chứ không gọi **sessionFactory.openSession()**.

Cấu hình Transaction

```
@Configuration
@EnableTransactionManagement
public class HibernateConfig {

    @Bean
    public HibernateTransactionManager transactionManager() {
        HibernateTransactionManager manager = new HibernateTransactionManager();
        // Set SessionFactory cho Transaction
        manager.setSessionFactory(sessionFactory().getObject());
        return manager;
    }

    public DataSource dataSource() {

    }

    public LocalSessionFactoryBean sessionFactory() {
    }
}
```

Kích hoạt quản
lý transaction
tự động

Cấu hình
Transaction

T
H

Sử dụng Transaction

Khai báo
Transaction
tự động Rollback
nếu có lỗi xảy ra

```
@Repository
@Transactional(rollbackOn = Exception.class)
public class RoleRepositoryImpl implements RoleRepository{

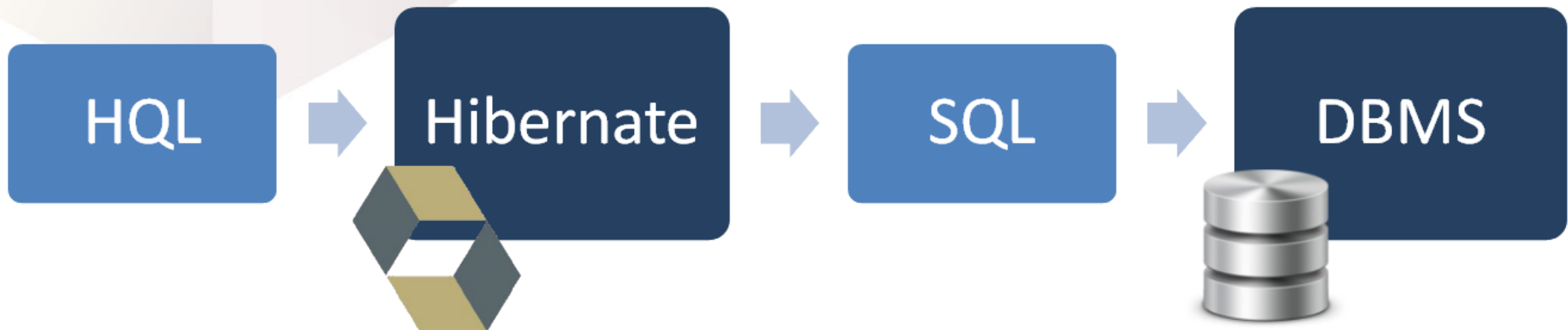
    @Autowired
    private SessionFactory sessionFactory;

    public void save(Role role) {
        // Tạo đối tượng session để truy vấn database
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();
        try {
            // Mở kết nối, tạo câu truy vấn
            session.saveOrUpdate(role);
        }
        catch (Exception e) {
            e.printStackTrace();
        }
    }
}
```

FT
TRÌNH

HQL là gì?

- ❑ **HQL** (Hibernate Query Language) là một **ngôn ngữ truy vấn hướng đối tượng**.
- ❑ **HQL thao tác với thuộc tính của lớp đối tượng** (class) thay vì thao tác với cột/hàng của CSDL như SQL.
- ❑ **Các câu truy vấn** được viết bằng HQL sẽ được **biên dịch bởi Hibernate và chuyển thành các câu truy vấn SQL thông thường** để giao tiếp với CSDL.



HQL - Select dữ liệu

- ❑ Select tất cả các trường trong bảng.

```
String hql = "FROM users";  
Query<User> query = session.createQuery(hql, User.class);  
List<User> results = query.list();
```

- ❑ Select một số trường trong bảng.

```
String hql = "SELECT id, email, fullname FROM users";  
Query<User> query = session.createQuery(hql, User.class);  
List<User> results = query.list();
```

HQL - Mệnh đề Where

- ❑ Select dữ liệu với mệnh đề where.

```
String hql = "FROM users WHERE email = 'admin@gmail.com'";  
Query<User> query = session.createQuery(hql, User.class);  
List<User> results = query.list();
```

- ❑ Set tham số truyền vào bằng hàm setParameter.

```
String hql = "FROM users WHERE email = :email";  
Query<User> query = session.createQuery(hql, User.class);  
query.setParameter("email", "admin@gmail.com");  
List<User> results = query.list();
```

HQL - Thêm mới dữ liệu

❑ Thêm mới dữ liệu sử dụng hàm setParameter

```
String hql = "INSERT INTO users(id, email,fullname) " +  
            "VALUES (:id, :email, :name)";  
Query query = session.createQuery(hql);  
query.setParameter("id", 1);  
query.setParameter("email", "teo_nguyenvan@gmail.com");  
query.setParameter("name", "Nguyễn Văn Tèo");  
int result = query.executeUpdate();
```


HQL - Cập nhật - Xóa

❑ Xóa dữ liệu

```
String hql = "DELETE FROM users WHERE id = :id";  
Query query = session.createQuery(hql);  
query.setParameter("id", 1);  
int result = query.executeUpdate();
```

❑ Cập nhật dữ liệu

```
String hql = "UPDATE users SET email = :email WHERE id = :id";  
Query query = session.createQuery(hql);  
query.setParameter("email", "teo_nguyenvan@gmail.com");  
query.setParameter("id", 1);  
int result = query.executeUpdate();
```

HQL - Truy vấn phân trang

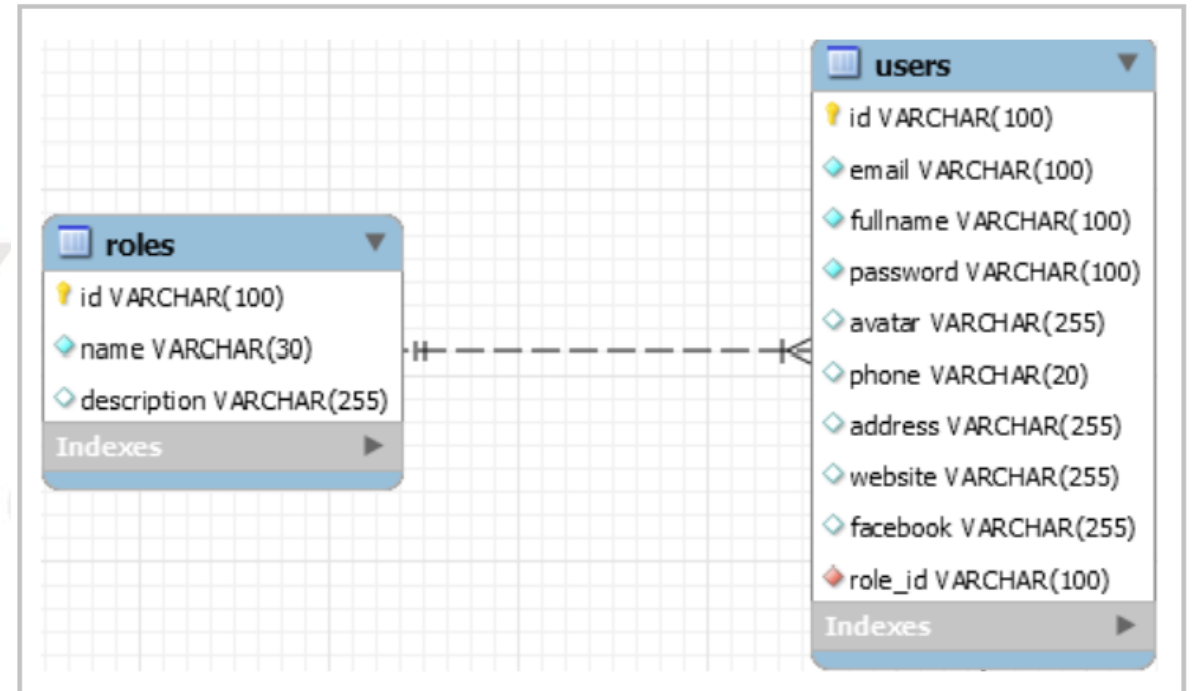
```
String hql = "FROM users";  
Query<User> query = session.createQuery(hql, User.class);  
query.setFirstResult(1);  
query.setMaxResults(10);  
List<User> results = query.list();
```

❑ Mô tả phương thức

1	Query setFirstResult(int startPosition) Phương thức này truyền vào một số nguyên là vị trí dòng đầu tiên trong danh sách kết quả, bắt đầu từ 0.
2	Query setMaxResults(int maxResult) Phương thức này cố định số lượng lớn nhất trả về.

Bài tập

- ❑ Sử dụng lại bài tập ở buổi hôm trước.
- ✓ Tạo cơ sở dữ liệu.
- ✓ Cấu hình Hibernate.
- ✓ Viết lại các hàm trong tầng Repository sử dụng Hibernate để truy vấn dữ liệu.
- ✓ Viết thêm tầng Service.



Các bước thực hiện



- ✓ **Bước 1:** Tạo cơ sở dữ liệu.
- ✓ **Bước 2:** Cấu hình Hibernate.
- ✓ **Bước 3:** Ánh xạ quan hệ cho bảng User và Role.
- ✓ **Bước 4:** Định nghĩa các phương thức CRUD cho tầng Repository sử dụng Hibernate.
- ✓ **Bước 5:** Định nghĩa các phương thức cho tầng Service.
- ✓ **Bước 6:** Sửa lại tầng controller.

Tạo cơ sở dữ liệu



❑ Bảng ROLE

```
CREATE TABLE IF NOT EXISTS roles (  
    id VARCHAR(100) NOT NULL,  
    name VARCHAR(30) NOT NULL,  
    description VARCHAR(255),  
    CONSTRAINT pk_role PRIMARY KEY(id)  
);
```

❑ Bảng USER

```
CREATE TABLE IF NOT EXISTS users (  
    id VARCHAR(100) NOT NULL PRIMARY KEY,  
    email VARCHAR(100) NOT NULL,  
    fullname VARCHAR(100) NOT NULL,  
    password VARCHAR(100) NOT NULL,  
    avatar VARCHAR(255),  
    phone VARCHAR(20),  
    address VARCHAR(255),  
    website VARCHAR(255),  
    facebook VARCHAR(255),  
    role_id VARCHAR (100) NOT NULL, CONSTRAINT  
        fk_user_role FOREIGN KEY (role_id)  
    REFERENCES roles(id) ON DELETE CASCADE  
);
```

Entity

User Entity

```
@Entity(name = "users")
public class User {
    @Id
    private String id;
    @NotBlank(message = "Vui lòng nhập email!")
    @Email(message = "Email không đúng định dạng!")
    private String email;
    @NotBlank(message = "Vui lòng nhập họ tên!")
    private String fullname;
    @NotBlank(message = "Vui lòng nhập mật khẩu!")
    @Length(min = 6, max = 12, message = "Mật khẩu từ 6 - 12 ký tự!")
    private String password;
    private String avatar;
    private String phone;
    private String address;
    private String website;
    private String facebook;

    @Column(name = "role_id")
    @NotBlank(message = "Vui lòng chọn loại người dùng!")
    private String roleId;

    @ManyToOne()
    @JoinColumn(name = "role_id",
        insertable = false, updatable = false)
    private Role role;
}
```

Role Entity

```
@Entity(name = "roles")
public class Role {
    @Id
    private String id;
    @NotBlank(message = "Vui lòng nhập tên!")
    private String name;
    @NotBlank(message = "Vui lòng nhập mô tả!")
    private String description;

    @OneToMany(mappedBy = "role", fetch = FetchType.LAZY)
    private List<User> users;
}
```

Role Repository

Interface

```
public interface RoleRepository {  
    public List<Role> findAll();  
    public Role findById(String id);  
    public Role findByName(String name);  
    public void save(Role model);  
    public void delete(String id);  
}
```

Implement

```
@Repository  
@Transactional(rollbackFor = Exception.class)  
public class RoleRepositoryImpl implements RoleRepository{  
  
    @Autowired  
    SessionFactory sessionFactory;  
  
    public List<Role> findAll(){  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        Query<Role> query = session.createQuery("FROM roles", Role.class);  
        return query.getResultList();  
    }  
  
    public Role findById(String id){  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        return session.find(Role.class, id);  
    }  
  
    public void save(Role model){  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        session.saveOrUpdate(model);  
    }  
  
    public void delete(String id){  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        Role role = session.find(Role.class, id);  
        session.remove(role);  
    }  
  
    public Role findByName(String name){  
    }  
}
```


User Repository

Interface

```
public interface UserRepository {  
    public List<User> findAll();  
    public User findById(String id);  
    public User findByEmail(String email);  
    public void save(User model);  
    public void delete(String id);  
}
```

Implement

```
@Repository  
@Transactional(rollbackFor = Exception.class)  
public class UserRepositoryImpl implements UserRepository {  
    @Autowired  
    private SessionFactory sessionFactory;  
  
    public List<User> findAll() {  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        Query<User> query = session.createQuery("FROM users", User.class);  
        return query.getResultList();  
    }  
  
    public User findById(String id) {  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        return session.find(User.class, id);  
    }  
  
    public User findByEmail(String email) {  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        Query<User> query = session.createQuery("FROM users where email = :email", User.class);  
        query.setParameter("email", email);  
        List<User> result = query.getResultList();  
        if (result.size() > 0) {  
            return result.get(0);  
        }  
        return null;  
    }  
  
    public void save(User model) {  
        Session session = sessionFactory.getCurrentSession();  
        session.saveOrUpdate(model);  
    }  
  
    public void delete(String id) {  
    }  
}
```


Database resources

- ❑ Sử dụng file **properties** để loại bỏ **hash code** khi cấu hình Hibernate.
- ❖ Các bước thực hiện:
 - ✓ Bước 1: Tải thư viện spring-context.
 - ✓ Bước 2: Tạo file db.properties (nằm trong src/main/resource)
 - ✓ Bước 3: Khai báo file db. properties trong class HibernateConfig.
 - ✓ Bước 4: Tạo bean **PropertySourcesPlaceholderConfigurer** (file HibernateConfig).
 - ✓ Bước 5: Inject Environment vào để lấy các property từ file db. properties.
 - ✓ Bước 6: Sửa lại các cấu hình đang bị hash code.

db.properties

Thư viện sử dụng

```
<dependency>  
  <groupId>org.springframework</groupId>  
  <artifactId>spring-context</artifactId>  
  <version>5.1.5.RELEASE</version>  
</dependency>
```

Khai báo các thuộc tính cho cấu hình Hibernate trong db.properties

```
mysql.driver=com.mysql.cj.jdbc.Driver  
mysql.url=jdbc:mysql://localhost:3306/elearning  
mysql.username=root  
mysql.password=123456  
  
hibernate.package_scan=com.myclass.entity  
hibernate.dialect=org.hibernate.dialect.MySQLDialect  
hibernate.show_sql=true
```

HibernateCofig

```
@Configuration
@EnableTransactionManagement
@PropertySource("classpath:db.properties")
public class HibernateConfig {

    @Autowired
    private Environment environment;

    @Bean
    public static PropertySourcesPlaceholderConfigurer placeholderConfigurer() {
        return new PropertySourcesPlaceholderConfigurer();
    }

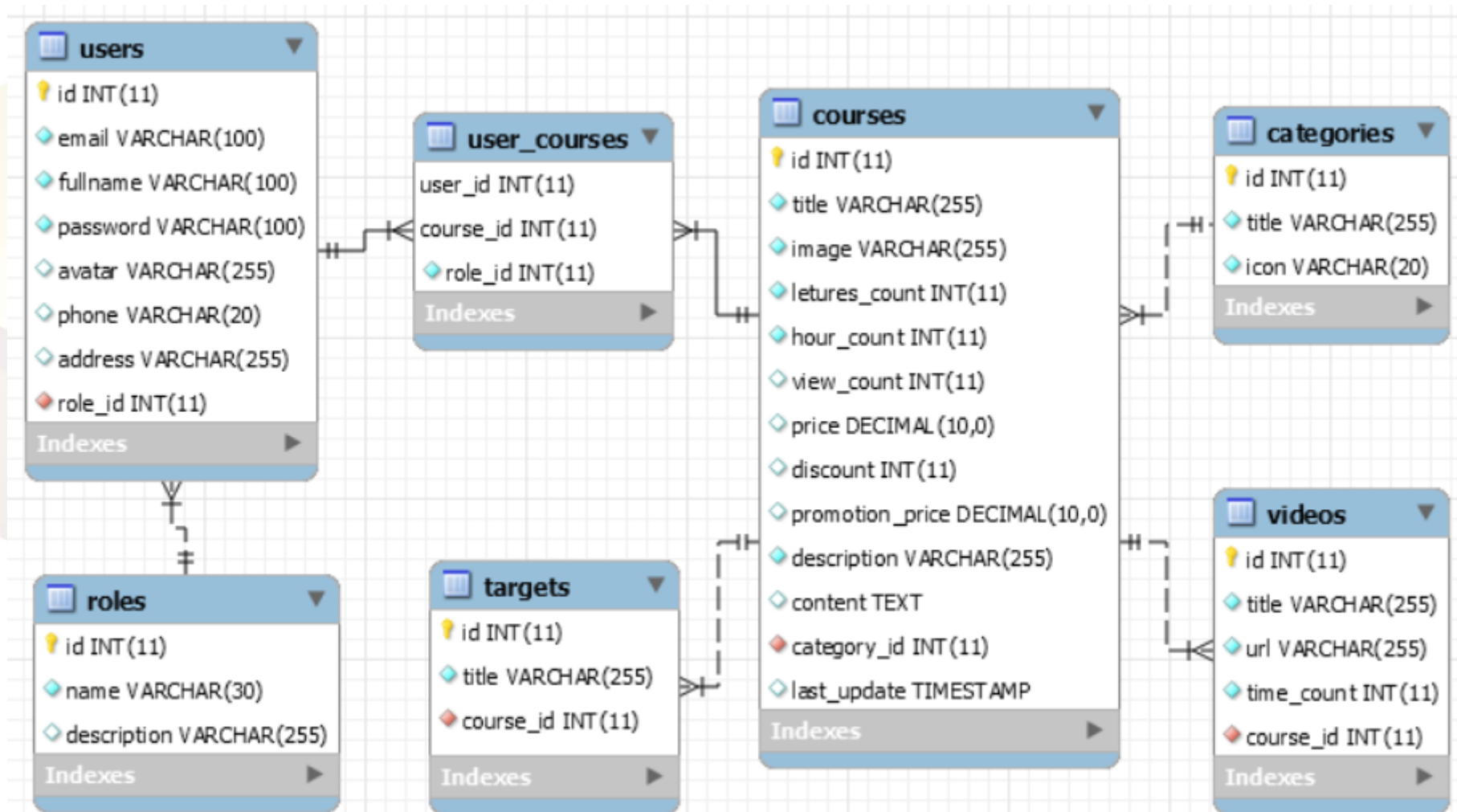
    @Bean
    public DataSource dataSource() {
        DriverManagerDataSource dataSource = new DriverManagerDataSource();
        dataSource.setDriverClassName(environment.getProperty("mysql.driver"));
        dataSource.setUrl(environment.getProperty("mysql.url"));
        dataSource.setUsername(environment.getProperty("mysql.username"));
        dataSource.setPassword(environment.getProperty("mysql.password"));
        return dataSource;
    }

    @Bean
    public LocalSessionFactoryBean sessionFactory() {
        LocalSessionFactoryBean bean = new LocalSessionFactoryBean();
        bean.setDataSource(dataSource());
        bean.setPackagesToScan(environment.getProperty("hibernate.package_scan"));
        Properties properties = new Properties();
        properties.put("hibernate.dialect", environment.getProperty("hibernate.dialect"));
        properties.put("hibernate.show_sql", environment.getProperty("hibernate.show_sql"));
        bean.setHibernateProperties(properties);
        return bean;
    }

    public HibernateTransactionManager transactionManager() {}
}
```

Bài tập về nhà

❑ Hoàn thành các bảng còn lại trong dự án.



Tổng kết

- ✓ ORM là gì?
 - ✓ Hibernate là gì?
 - ✓ Cấu trúc của Hibernate.
 - ✓ Ánh xạ dữ liệu trong Hibernate.
 - ✓ Cấu hình Hibernate.
 - ✓ Session method
- ✓ HQL là gì?
 - ✓ Cú pháp câu lệnh HQL.

CYBERSOFT
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH